

NGÔN NGỮ VỚI VĂN HOÁ

ĐỊA DANH THUẦN VIỆT CỦA HÀ NỘI QUA KHẢO CỨU NGUỒN THƯ TỊCH HÁN NÔM

LÃ MINH HẰNG

(TS, Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

1. Mở đầu

Nguồn thư tịch Hán Nôm là căn cứ quan trọng để nghiên cứu địa danh cổ. Trong Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lưu giữ khá nhiều văn bản ghi chép về địa danh như *Ô châu cận lục* (1548-1553), *Phủ biên tạp lục* (1776), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1860), *Nhất thống dư địa chí* (1806), *Nam Việt dư địa chí* (1889-1916), *Đại Nam dư địa chí ước biên* (1905), *Đại Nam nhất thống chí*; các cuốn chuyên khảo cứu về địa lí của từng địa phương như *Đại Nam nhất thống chí lược biên* (địa lí giản lược về kinh đô Huế), *Hải Dương địa dư*. Đầu thế kỉ 19 bắt đầu xuất hiện các công trình khảo cứu chuyên biệt về địa danh, như *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (1802 – 1819), *Danh mục các làng xã Bắc kì* (1928)¹ và *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc kì* (1999)². Trong 3 bộ sách nêu trên, *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (CTTXDBL) ghi lại địa danh của các đơn vị hành chính từ cấp cao đến cấp thấp (dưới cấp xã). Cuốn sách ghi chép địa danh thời Gia Long, gồm tên gọi các phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, xóm, vạn, sách, trang, phường,

giáp, trại thuộc 15 trấn, xứ và đạo kể từ đèo Ngang trở ra Bắc hồi đầu thế kỉ XIX. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu khảo cứu về cấu tạo và phương thức định danh cũng như nguồn gốc và ý nghĩa của các địa danh thuần Việt của Hà Nội (ghi trong CTTXDBL).

2. Các địa danh thuần Việt ở Hà Nội

2.1. Cấu tạo và phương thức định danh

1.1. Cấu tạo của địa danh thuần Việt

Địa danh là tên gọi của một đối tượng địa lí tự nhiên hay phi tự nhiên, bao giờ cũng liên quan trực tiếp hay gần với ý nghĩa nhất định, có quan hệ chặt chẽ với đối tượng hay chủ thể đặt tên. Về cấu trúc địa danh, A.V.Superanskaja đã sử dụng thuật ngữ tên chung và tên riêng để phân biệt hai bộ phận trong địa danh: tên chung dùng để xếp chúng vào hệ thống nào đó (núi, sông, làng mạc, phố phường...) và tên riêng được đặt cho từng địa điểm cụ thể. Ví dụ địa danh thành phố Hà Nội được cấu tạo gồm “thành phố”: tên chung và “Hà Nội”: tên riêng. Khảo cứu địa danh thuần Việt ở Hà Nội được ghi trong CTTXDBL, thấy: tên riêng trong địa danh đó có số lượng từ 2 đến 4 yếu tố (âm tiết). Địa danh thuần Việt ở Hà Nội có mô hình cấu trúc như sau:

Mô hình	Phức thể địa danh				
	Thành tố chung (tên chung)	Địa danh (tên riêng)			
		Yếu tố 1	Yếu tố 2	Yếu tố 3	Yếu tố 4
Ví	thôn	Bến	Đá		

¹ Tên tiếng Pháp *Nomenclature des Communes du Tonkin* của Ngô Vi Liễn do nhà in Lê Văn Tân phát hành năm 1928. Sách được viết bằng chữ Pháp (tên phố ở Hà Nội), chữ Việt (tên làng, phủ, huyện, châu, tỉnh và thành phố) và chữ Hán (tên làng).

² Tên tiếng Pháp *Répertoire des toponymes et des archives villageoises du Bắc kì*. Tác giả Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên và Philippe Papin biên tập

dụ	thôn	Hàng	Gạo		
	thôn	Ngõ	Hàng	Trúng	
	thôn	Núi	Sư	Khán	Sơn

Mô hình cấu trúc nêu trên có đặc điểm khác với mô hình cấu trúc địa danh do Hà Quang Năng đưa ra khi khảo cứu địa danh ở Quảng Nam: ① các địa danh thuần Việt ở Hà Nội đều thuộc nhóm phổ danh (ghi tên riêng của các thôn, các phường trong thành phố Hà Nội xưa) và ② các địa danh Hà Nội đều thuộc loại có cấu trúc phức (không có địa danh chỉ có 1 yếu tố tên riêng). Khảo cứu phần tên riêng trong cấu trúc phức thể của địa danh thuần Việt ở Hà Nội cho thấy: loại gồm

Thành tố chung	Kết hợp với	Tên riêng
1. Loại hình địa lí 2. Đơn vị hành chính 3. Phương tiện giao thông 4. Yếu tố khác		1. Loại hình di tích 2. Phương vị từ 3. Địa chất 4. Đặc điểm hình thức 5. Động, thực vật; sản vật 6. Khác

- Nhóm địa danh có “hàng” làm yếu tố chính kết hợp với một yếu tố phụ có tác dụng khu biệt chiếm tỉ lệ khá cao trong nhóm địa danh 2 âm tiết, gồm 14/24 địa danh được đem ra khảo sát. Tên các thôn có yếu tố “hàng”, sau này đều trở thành tên các phố trong 36 phố phường của Hà Nội xưa, ví dụ địa danh thôn Hàng Gạo, Hàng Lược, Hàng Hương...nay là phố Hàng Gạo, phố Hàng Lược, Ngõ Hàng Hương...Ở một vài ví dụ đã thể hiện mối quan hệ qua lại (nếu không muốn nói là mối quan hệ phái sinh) giữa nhóm địa danh 3 âm tiết và nhóm địa danh 2 âm tiết: trường hợp địa danh thôn Bến Đá và thôn Chợ Bến Đá (đều thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức) cho phép ta nghĩ đến khả năng có mối quan hệ gần gũi. Nếu như, thật sự có sự tồn tại của địa danh thôn Hàng Cờ và thôn Hàng Trúng trong lịch sử (bên cạnh thôn Ngõ Hàng Cờ và thôn Ngõ

2 yếu tố chiếm tỉ lệ cao, thể hiện xu hướng song tiết hoá trong tiếng Việt, loại này có 24 trên tổng số 29 địa danh (chiếm tỉ lệ 82,75%); loại gồm 3 yếu tố có 4 địa danh (chiếm tỉ lệ 13,79%) và loại gồm 4 yếu tố chỉ có 1 địa danh (chiếm tỉ lệ 3,44%).

- Địa danh gồm 2 yếu tố được cấu tạo theo quan hệ chính phụ, gồm yếu tố chính đứng trước và yếu tố phụ đứng sau có tác dụng bổ sung, phân biệt đối tượng định danh với đối tượng khác cùng loại. Sự kết hợp giữa yếu tố chính (thành tố chung) và yếu tố phụ (tên riêng) trong kết cấu định danh song tiết được mô hình hoá như sau:

Hàng Trúng), thì, lẽ đương nhiên, chúng thuộc cùng nhóm với thôn Bến Đá và thôn Chợ Bến Đá nêu trên (xét về mặt cấu tạo). Liệu có hay không có thôn Hàng Cờ và thôn Hàng Trúng giống như thôn Hàng Cháo, thôn Hàng Đàn? Thời điểm ra đời của các địa danh này ra sao? Đây là 1 vấn đề cần có sự đầu tư thời gian nhiều hơn nữa. Chúng tôi sẽ có dịp trở lại vấn đề này vào dịp khác.

2.1.2. Phương thức định danh

Phương thức định danh là cách thức, là phương pháp đặt tên cho các địa danh. Các nhà nghiên cứu thường đưa ra các giải thuyết khác nhau xoay quanh vấn đề này, tựu trung lại gồm các phương thức sau: Phương thức tự tạo, Phương thức chuyển hoá và Phương thức vay mượn. Khảo cứu trong CTTXDBL có thể thấy:

* Phương thức tự tạo là phương thức thường thấy trong cấu tạo địa danh ở Việt

Nam. Phương thức này cho phép định danh theo kiểu dựa vào đặc điểm, tính chất của bản thân đối tượng được định danh (thể hiện tính có lí do của địa danh). Miêu tả địa danh Hà Nội, chúng tôi đã chia địa danh được cấu tạo theo phương thức tự tạo thành các nhóm nhỏ sau:

- Định danh dựa vào vật liệu, chất liệu xây dựng hoặc tự nhiên: thôn Bến Đá, thôn Chợ Bến Đá.

- Định danh dựa vào đặc điểm của đối tượng: thôn Cầu Bươu, thôn Cầu Cháy.

- Định danh dựa vào vật được bao chứa trong đối tượng: thôn Nội Súng, thôn Kho Súng.

- Định danh dựa vào vị trí của đối tượng: trường hợp này thấy dùng các phương vị từ để định danh, ví dụ: thôn Bè Thượng, thôn Bè Hạ, thôn Cửa Nam.

- Định danh dựa vào sản vật hoặc nghề truyền thống của địa phương: thôn Hàng Bài, thôn Hàng Bột, thôn Hàng Cá, thôn Hàng Chài, thôn Hàng Bún, thôn Hàng Chè, thôn Hàng Dầu, thôn Hàng Đàn, thôn Hàng Gạo, thôn Hàng Hương, thôn Hàng Kiếm, thôn Hàng Lược, thôn Hàng Rau, thôn Hàng Nồi, loại này chiếm đa phần trong nhóm địa danh song tiết ở Hà Nội, khoảng 58,33%.

- Định danh bằng việc dùng các từ mang tính chất tín ngưỡng: thôn Chùa Tháp, thôn Cung Tiên.

* Dùng phương thức vay mượn để đặt tên. Trong nhóm địa danh Hà Nội chỉ thấy một trường hợp dùng mượn tên người để định danh: trường hợp thôn Tả Bà Ngô.

* Phương thức chuyển hoá: là phương thức khá mới mẻ trong định danh địa danh Hà Nội, hiện chưa tìm thấy cứ liệu nào.

2.2. Nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh

2.2.1. Ý nghĩa của địa danh

Địa danh thường được đặt tên theo đặc điểm tự nhiên của làng xã, tên cây trồng vật nuôi, nghề nghiệp truyền thống của địa phương, hoặc được đặt theo ý chí, ước

nguyện của các bậc tiên hiền có công dựng làng... Căn cứ vào ý nghĩa và hiện thực phản ánh của địa danh, các nhà nghiên cứu địa danh thường phân tách thành 3 nhóm: nhóm Địa danh phản ánh đúng bản chất của sự vật, hiện tượng; nhóm Địa danh phản ánh gần đúng với hiện thực và nhóm Địa danh không phản ánh được hiện thực. Khảo sát địa danh Hà Nội, thấy xuất hiện 2 trong số 3 loại nêu trên

a. *Địa danh phản ánh đúng bản chất của sự vật, hiện tượng* xuất hiện ở địa phương, thể hiện cách nhìn nhận, đánh giá (chủ quan hay khách quan) của người định danh đối với các sự vật hiện tượng đó. Với cách nhìn khách quan, người định danh sẽ giúp cho ta có thể dễ dàng nhận rõ đặc trưng, thuộc tính cơ bản của sự vật, hiện tượng tiêu biểu ở địa phương. Địa danh thuần Việt có khả năng phản ánh hiện thực khá cao. Thông qua địa danh thuần Việt, chúng ta có thể biết rõ về đặc trưng, thuộc tính của đối tượng (như hình dáng, kích thước, màu sắc); những chất liệu, khoáng sản hiện có nhiều ở địa phương; những đặc điểm liên quan đến đối tượng (như vị trí, phương hướng); những loại động, thực vật tồn tại gắn liền với đối tượng; ngành nghề truyền thống vốn có ở địa phương:

- Các địa danh cung cấp thông tin chất liệu vốn có ở địa phương: **Bến Đá** (nơi có bến sông được xây bằng đá),

- Địa danh phản ánh ngành nghề truyền thống của địa phương, được bắt đầu bằng yếu tố Hàng. Cách này được áp dụng nhiều trong việc định danh khu 36 phố phường Hà Nội xưa.

- Các địa danh cung cấp thông tin chất liệu, vật liệu được cất giữ tại địa phương, ví dụ: địa danh thôn Kho Súng.

- Địa danh phản ánh vị trí của đối tượng: trường hợp thôn Cửa Nam (cửa ngõ phía Nam Hà Nội).

- Địa danh phản ánh đặc điểm của đối tượng: trường hợp thôn Cầu Cháy.

b. *Địa danh không phản ánh được hiện thực*

Các địa danh đều phản ánh hiện thực khi được định danh. Tuy nhiên qua thời gian, do tác động của nhiều yếu tố, những đặc điểm đó ít nhiều bị biến đổi, không còn phản ánh đúng thực tại nhưng người ta vẫn giữ nguyên tên gọi cũ. Những địa danh đó không phản ánh được sự vật, hiện thực thông qua bề mặt con chữ ở thời điểm khảo sát. Thuộc vào nhóm này gồm 2 tiểu loại sau

- Dùng kết hợp đơn vị hành chính và loại hình di tích, ví dụ: thôn Chùa Tháp, thôn Cung Tiên.

- Dùng mượn tên người để định danh: trường hợp thôn Tả Bà Ngô

Có thể thấy, giữa ý nghĩa và hiện thực được phản ánh qua địa danh thường có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ. Nhìn chung, địa danh phản ánh khá chân thực hiện thực khách quan và vẽ lên được bức tranh cuộc sống con người một cách sinh động, nhiều màu vẽ. Bên cạnh đó, cũng có một số lượng không nhiều những địa danh mà giữa ý nghĩa và hiện thực còn có khoảng cách nhất định, chính khoảng cách đó giúp chúng ta có một cách nhìn, một cách hiểu khác về địa danh qua tâm lí, ước vọng của con người, giúp cho ta thêm hiểu biết về vị trí, nguồn gốc của địa danh. Những thông tin này góp phần làm cho bức tranh đời sống không chỉ có hiện thực bề mặt mà có cả chiều sâu tư tưởng, tình cảm sâu sắc, phong phú của con người.

2.2.2. Nguồn gốc của địa danh

Địa danh thường được đặt ra dựa vào một đặc trưng nổi bật của địa phương: đặc trưng về loại hình địa chất, ngành nghề cũng như cây trồng, vật nuôi chủ yếu ở địa phương. Ví dụ, địa danh **Him Lam** (Điện Biên Phủ) có nguồn gốc tiếng Thái là *Hin Dăm* (*hin* nghĩa là đá, *dăm* nghĩa là đen), *Hin Dăm* nghĩa là “đá đen”. Tên gọi này được người dân lấy để đặt tên cho bản nơi họ sinh sống bởi họ thấy vùng đất này có rất nhiều loại đá đen. Tương

tự, địa danh **Nà Tấu** với nghĩa “ruộng rùa”, địa danh bản **Ban** với nghĩa “bản cây ban”, địa danh **Pá Khoang** với nghĩa “rừng trúc”... đều phản ánh đúng những loại động, thực vật sinh sống nơi đây.

Các cứ liệu về địa danh được ghi trong CTTXDBL cũng đã cung cấp cho người đọc khá nhiều thông tin về lịch sử, văn hoá ở các vùng miền thuộc Bắc bộ của Việt Nam, hiểu rõ hơn nguồn gốc của một số địa danh. CTTXDBL đã ghi lại địa danh **Bè Thượng** và **Bè Hạ**. Hai địa danh này có cấu tạo gồm **Bè** (trong từ “thuyền bè”, phương tiện giao thông đường thủy) + phương vị từ (**thượng** và **hạ**). Kết cấu này cho thông tin: đây là địa danh ở vùng đất gần sông nước, nơi có thuyền bè ngược xuôi.

Hai địa danh thôn **Bè Thượng** ☐上 (tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức) và thôn **Bè Hạ** ☐下 (tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức) được đặt ra gắn liền với lịch sử phát triển của một khu vực buôn bán sầm uất của kinh thành Thăng Long thời bấy giờ. Khu vực hai thôn này, thuộc địa phận phường Hà Khẩu trên bờ sông Nhị, nơi tập trung thuyền bè miền ngược chở các mặt hàng lâm sản như song, mây, tre, nứa... nên mới đặt tên là thôn **Bè Thượng** và thôn **Bè Hạ**. Thời Pháp, khu vực này còn có tên phố Hàng Mây. Thời đó, cũng đặt một số công sở ở khu vực này vì gần với bến sông và khu buôn bán của người Hoa. Một số lái buôn người Pháp tập trung về khu phố này buôn bán (nay là phố Mã Mây, nằm trong khu vực khu phố cổ của Hà Nội). Tên gọi Bè Thượng, Bè Hạ (thời Nguyễn) và tên gọi Hàng Mây hay Mã Mây (thời Pháp) đều gợi cho ta một quang cảnh khu buôn bán tấp nập, trên bến dưới thuyền trong lịch sử. Ngày nay, địa danh **Bè Thượng** và **Bè Hạ** không còn, nhưng địa danh phố Hàng Bè, chợ Hàng Bè cũng gợi cho chúng ta mối liên hệ với tên gọi cũ là thôn **Bè Thượng** và thôn **Bè Hạ**.

Một số địa danh thuộc khu phố cổ của Hà Nội cũng được ghi rõ trong CTTXDBL, như: Tên gọi phố **Hàng Thiếc** (thuộc thôn Yên Nội, tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương) được đặt ra là do phố này chuyên làm các mặt hàng đúc, tráng, tráng bằng thiếc như giá nển, lư hương..; Tên gọi thôn **Hàng Dầu** 行油 (tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức) được đặt ra do thôn này trước đây có bán các thứ dầu thảo mộc (dầu lạc, dầu vừng, dầu bông...) dùng để ăn và thắp đèn. Thôn này được đô thị hoá, sau trở thành phố. Con phố này thời Pháp thuộc có tên là phố **Bên Hồ** (Rue de Lac), từ sau năm 1945 mới đổi tên thành Hàng Dầu như ngày nay. Tên gọi thôn **Hàng Lược** 行略 (tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức) được đặt ra là do trước đây trên phố có nhiều cửa hàng bán lược (nay gọi phố Hàng Lược).

Thông qua khảo cứu địa danh thuần Việt ở Hà Nội, chúng ta có thể tìm thấy địa chỉ các làng nghề truyền thống, có thể hình dung đến những hoạt động sôi động của các làng nghề truyền thống, hình dung được quang cảnh tấp nập nhộn nhịp của cảnh trên bến dưới thuyền trong khu 36 phố phường của Hà Nội thời đầu thế kỉ 19.

3. Thay lời kết

Địa danh phần nào phản ánh cách nhìn nhận, đánh giá chủ quan hay khách quan của con người đối với hiện thực cuộc sống sinh động và phong phú. Vì thế bên cạnh chức năng cá thể hóa đối tượng, địa danh còn có chức năng phản ánh hiện thực khách quan. Đây là chức năng cơ bản, góp phần tạo nên tính có lí do của địa danh và lớp ý nghĩa sinh động ẩn dưới bề mặt con chữ.

Có thể thấy: cho đến nay, mặc dù về hình thức (cách đọc, cách viết) đã bị thay đổi chút ít, ngữ nghĩa không còn bảo lưu được nguyên nghĩa hoặc lại được giải thích theo từ nguyên dân gian, nhưng lần theo địa danh Nôm trong CTTXDBL chúng ta có căn cứ để hiểu thêm

về thực trạng địa lí của các khu vực, tìm hiểu các sản phẩm nổi tiếng của từng phố phường, vốn là làng xã xưa mang địa danh đó, cũng như tâm lí, tình cảm của chủ thể định danh.

Tài liệu tham khảo

1. Các trấn tổng xã danh bị lãm 各鎮總社名備覽, kí hiệu A. 570/1-2, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
2. *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch của Phạm Trọng Diễm, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa Huế, 1992, tr.162-163.
3. *Địa danh và những vấn đề lịch sử - văn hóa của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Việt Nam*, Hội nghị Thái học Việt Nam lần thứ V, Nxb Thế giới, H. 2009.
4. *Địa danh ở Quảng Nam*, Hà Quang Năng (chủ biên), Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Sở Khoa học và công nghệ - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Từ điển học và bách khoa thư Việt Nam, Hà Nội – Quảng Nam, 2009 (Tài liệu đánh máy)
5. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ 19*, Dương Thị The - Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn, Nxb KHXH, H.1981.
6. Trần Thị Phương Hằng, *Đặc điểm lịch sử văn hóa địa danh thành phố Điện Biên và tỉnh Điện Biên*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2009.
7. Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên và Philippe Papin, *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã về làng xã Bắc kì* (tên tiếng Pháp Répertoire des toponymes et des archives villageoises du Bắc kì), Viện Viễn đông bác cổ - Nxb Văn hoá thông tin - Cục Lưu trữ nhà nước, H.1999.
8. Ngô Vi Liễn, *Danh mục các làng xã Bắc kì* (1928) (tên tiếng Pháp *Nomenclature des Communes du Tonkin*), in trong *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb Văn hoá thông tin, H.1999.
9. Hoàng Văn Ma – Lục Văn Pảo – Hoàng Chí, *Từ điển Tày – Nùng – Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, H.2006.
10. http://vi.wikipedia.org/wiki/Khu_ph%E1%BB%91_c%E1%BB%95_H%C3%A0_N%E1%BB%99